

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại bản Đồn Cón, xã Mùòng Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

2. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Thái Phong Nhã	Chủ tịch HĐQT
Ông Phan Bằng Việt	Ủy viên
Ông Lê Thái Hưng	Ủy viên
Ông Lê Bất Hùng	Ủy viên

Ban kiểm soát

Ông Đặng Khánh Quyền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Đỗ Thu Hương	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên Ban kiểm soát

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thái Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Tiệp	Phó Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Thái Hưng - Tổng Giám đốc.

6. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

7. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất .

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất .

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất .

8. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất .

9. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết tuân thủ việc công bố thông tin theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn một số điều về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán áp dụng đối với Công ty Đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Lê Thái Hưng

Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 27 tháng 03 năm 2023



Số: 046A/2023/BCKTHN-PB.00171

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong được lập ngày 27 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Đặng Ngọc Khánh

Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán

Số: 2505-2019-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Kỳ Anh

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN Kiểm toán

Số: 3331-2022-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		320.081.873.821	229.756.044.151
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.232.148.655	4.615.301.797
1. Tiền	111		3.232.148.655	4.615.301.797
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		316.428.585.261	224.724.526.994
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	14.133.653.007	13.100.327.866
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	10.652.609.312	12.377.101.584
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	290.170.738.085	198.526.067.430
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.491.584.857	741.030.114
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(20.000.000)	(20.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		411.632.179	403.782.179
1. Hàng tồn kho	141	5.6	411.632.179	403.782.179
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.507.726	12.433.181
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	9.507.726	12.433.181
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		173.265.239.936	191.606.707.870
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.483.785.813	1.483.785.813
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.483.785.813	1.483.785.813
II. Tài sản cố định	220		159.468.504.435	177.400.269.906
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	159.468.504.435	177.223.422.688
- Nguyên giá	222		475.897.402.178	474.503.002.176
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(316.428.897.743)	(297.279.579.488)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	176.847.218
- Nguyên giá	228		3.724.769.595	3.724.769.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.724.769.595)	(3.547.922.377)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		231.481.482	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		231.481.482	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.081.468.206	12.722.652.151
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	12.081.468.206	12.722.652.151
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		493.347.113.757	421.362.752.021

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		121.685.131.371	84.462.011.386
I. Nợ ngắn hạn	310		120.781.603.448	81.249.968.641
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	40.694.953.026	39.158.456.551
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	11.166.272.374	11.416.830.780
3. Phải trả người lao động	314		1.842.348.339	1.638.414.062
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.10	7.509.829.021	7.509.829.021
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	37.777.133.450	1.442.833.530
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	11.362.817.063	11.755.546.613
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.428.250.175	8.328.058.084
II. Nợ dài hạn	330		903.527.923	3.212.042.745
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.10	465.905.708	774.542.745
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	437.622.215	2.437.500.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		371.661.982.386	336.900.740.635
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.14	371.661.982.386	336.900.740.635
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185.831.000.000	185.831.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.831.000.000	185.831.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.924.187.646	20.924.187.646
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		164.395.264.740	129.634.022.989
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		90.367.630.898	59.627.619.968
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		74.027.633.842	70.006.403.021
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		511.530.000	511.530.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		493.347.113.757	421.362.752.021



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Lim Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Lim Thị Lê Na
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	120.300.912.181	120.412.064.801
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		120.300.912.181	120.412.064.801
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	47.911.295.431	49.139.514.123
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		72.389.616.750	71.272.550.678
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	17.620.501.975	12.495.108.929
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.107.446.418	1.544.416.406
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.107.446.418	1.544.416.406
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	6.173.619.461	5.528.906.377
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		82.729.052.846	76.694.336.824
12. Thu nhập khác	31	6.6	135.309.091	11
13. Chi phí khác	32	6.7	1.610.164.125	968.255.690
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.474.855.034)	(968.255.679)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		81.254.197.812	75.726.081.145
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	7.226.563.970	5.719.678.124
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		74.027.633.842	70.006.403.021
- LNST của cổ đông của công ty mẹ	61		74.027.633.842	70.006.403.021
- LNST của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	3.984	3.880
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	3.984	3.880



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Na

Lim Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Na

Lim Thị Lê Na
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	MS	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	81.290.561.448	75.726.081.145
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	21.104.165.471	21.941.411.867
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.755.811.066)	(12.495.108.929)
- Chi phí lãi vay	06	1.107.446.418	1.544.416.406
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	85.746.362.271	86.716.800.489
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(385.467.176)	19.638.032.467
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.850.000)	30.413.181
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	274.967.456	1.982.224.102
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	644.109.400	3.482.719.311
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.107.446.418)	(1.564.673.141)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(6.128.503.860)	(2.277.465.269)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	79.036.171.673	108.008.051.140
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.665.392.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	540.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(122.735.667.671)	(105.068.807.861)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	31.090.997.016	63.040.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.543.345.175	12.495.108.929
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(77.226.717.480)	(29.533.698.932)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	18.209.077.260	14.321.367.155
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(20.601.684.595)	(24.242.382.398)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(800.000.000)	(72.942.677.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.192.607.335)	(82.863.692.543)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.383.153.142)	(4.389.340.335)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.615.301.797	9.004.642.132
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.232.148.655	4.615.301.797



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Lim Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Lim Thị Lê Na
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ: 185.831.000.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 18.583.100 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Mã chứng khoán: QPH.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2022 là 185.831.000.000 VND (Một trăm tám mươi lăm tỷ, tám trăm ba một triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại bản Đồn Cơn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 Kv;
- Sửa chữa các thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

1.4 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2022, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

1.5 Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty Cổ phần Thủy Điện Quế Phong có 01 Công ty con. Cụ thể như sau:

Tên công ty	Mã doanh nghiệp	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	2901649146	15.627.000.000	Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.	Sản xuất và phân phối điện

Tại ngày 31/12/2022 tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong tại Công ty TNHH MTV Thủy Điện Sao Va là 100%.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 53 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 51 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con) được ghi nhận là lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ.

Các số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch này được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khi Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Khi Công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo phương pháp giá gốc và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

- **Đối với tài sản cố định hữu hình:**

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

- **Đối với tài sản cố định vô hình:**

Quyền chuyển nhượng mỏ đá được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm;

Tài sản cố định hữu hình khác là các chi phí bỏ ra để được cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Pù Càng do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An cấp, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Các chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 - 15 năm.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.8 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	1.463.362.707	1.133.862.633
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.768.785.948	3.481.439.164
Cộng	<u>3.232.148.655</u>	<u>4.615.301.797</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị VND	Giá trị VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-
<i>Các bên khác</i>	14.133.653.007	13.100.327.866
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	12.079.985.350	11.335.253.003
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.053.667.657	1.765.074.863
Cộng	14.133.653.007	13.100.327.866

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị VND	Giá trị VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-
<i>Các bên khác</i>	10.652.609.312	12.377.101.584
Công ty CP cơ khí và xây dựng HEC	1.732.265.043	1.732.265.043
Công ty CP Đầu tư Xây dựng 18	2.431.645.403	2.431.645.403
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hưng Phát	1.129.853.900	1.129.853.900
Các khoản trả trước cho người bán khác	5.358.844.966	7.083.337.238
Cộng	10.652.609.312	12.377.101.584

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị VND	Giá trị VND
<i>Các bên liên quan</i>	290.170.738.085	198.526.067.430
Công ty CP Điện lực Trung Sơn (i)	212.098.294.094	115.144.518.916
Công ty CP Thủy điện sông Nậm Cắn (i)	78.072.443.991	83.381.548.514
<i>Các bên khác</i>	-	-
Cộng	290.170.738.085	198.526.067.430

(i) Theo hợp đồng cho vay với lãi suất cho vay 7%/năm. Lãi phát sinh hàng kỳ được nhập gốc cho vay. Hình thức bảo đảm: Tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.5 Phải thu khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	1.491.584.857	-	741.030.114	-
Quỹ bảo vệ môi trường Nghệ An	215.883.000	-	138.726.200	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	1.231.033.000	-	566.495.267	-
Phải thu khác	44.668.857	-	35.808.647	-
Cộng	1.491.584.857	-	741.030.114	-

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	1.483.785.813	-	1.483.785.813	-
Ký quỹ, ký cược (i)	1.483.785.813	-	1.483.785.813	-
Cộng	1.483.785.813	-	1.483.785.813	-

(i) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản cho Quỹ bảo vệ môi trường Nghệ An.

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	411.632.179	-	403.782.179	-
Cộng	411.632.179	-	403.782.179	-

5.7 Chi phí trả trước

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.507.726	12.433.181
Cộng	9.507.726	12.433.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	590.143.840	69.911.358
Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc	10.286.916.327	12.596.749.811
Các khoản khác	1.204.408.039	55.990.982
Cộng	12.081.468.206	12.722.652.151

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định

5.8.1 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền chuyển nhượng mô-đam VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2022	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
Số dư tại 31/12/2022	<u>1.924.000.000</u>	<u>173.000.000</u>	<u>1.627.769.595</u>	<u>3.724.769.595</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2022	1.747.152.782	173.000.000	1.627.769.595	3.547.922.377
Khấu hao trong năm	176.847.218	-	-	176.847.218
Số dư tại 31/12/2022	<u>1.924.000.000</u>	<u>173.000.000</u>	<u>1.627.769.595</u>	<u>3.724.769.595</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2022	176.847.218	-	-	176.847.218
Số dư tại 31/12/2022	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2022 là 0 VND, tại 01/01/2022 là 0 VND;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2022 là 3.724.769.595 VND, tại 01/01/2022 là 1.905.769.595 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
 Bản Đồn Cơn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8.2 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2022	338.361.864.791	134.615.976.476	1.404.342.727	120.818.182	474.503.002.176
Mua trong năm	-	3.528.000.000	-	-	3.528.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.133.599.998)	-	-	(2.133.599.998)
Số dư tại 31/12/2022	338.361.864.791	136.010.376.478	1.404.342.727	120.818.182	475.897.402.178
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2022	195.441.329.770	100.451.991.589	1.265.439.947	120.818.182	297.279.579.488
Khấu hao trong năm	11.774.720.991	9.013.694.482	138.902.780	-	20.927.318.253
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.777.999.998)	-	-	(1.777.999.998)
Số dư tại 31/12/2022	207.216.050.761	107.687.686.073	1.404.342.727	120.818.182	316.428.897.743
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2022	142.920.535.021	34.163.984.887	138.902.780	-	177.223.422.688
Số dư tại 31/12/2022	131.145.814.030	28.322.690.405	-	-	159.468.504.435

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2022 là 153.636.918.186 VND, tại 01/01/2022 là 169.739.844.337 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2022 là 102.305.259.535 VND, tại 01/01/2022 là 100.758.830.159 VND



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	1.015.963.694	1.015.963.694	873.848.632	873.848.632
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	868.499.183	868.499.183	871.912.632	871.912.632
Công ty TNHH MTV XHK Trung Sơn	147.464.511	147.464.511	1.936.000	1.936.000
Các bên khác	39.678.989.332	39.678.989.332	38.284.607.919	38.284.607.919
Công ty TNHH Thiên Xứng	2.059.298.363	2.059.298.363	2.059.298.363	2.059.298.363
CN Xí nghiệp tập thể thương binh Sao Vàng	1.818.196.500	1.818.196.500	1.818.196.500	1.818.196.500
Phải trả cho các đối tượng khác	35.801.494.469	35.801.494.469	34.407.113.056	34.407.113.056
Cộng	40.694.953.026	40.694.953.026	39.158.456.551	39.158.456.551

5.10 Chi phí phải trả**5.10.1. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí trích trước khác	7.509.829.021	7.509.829.021
Cộng	7.509.829.021	7.509.829.021

5.10.2. Chi phí phải trả dài hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Pù Càng	465.905.708	774.542.745
Cộng	465.905.708	774.542.745

5.11 Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	34.453.014.000	34.453.014.000	-	-
Ông Lê Thái Hưng	2.667.000.000	2.667.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	31.786.014.000	31.786.014.000	-	-
Các bên khác	3.324.119.450	3.324.119.450	1.442.833.530	1.442.833.530
Cổ tức phải trả	3.302.908.700	3.302.908.700	1.389.722.700	1.389.722.700
Kinh phí công đoàn	13.210.750	13.210.750	45.110.830	45.110.830
Phải trả khác	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
Cộng	37.777.133.450	37.777.133.450	1.442.833.530	1.442.833.530

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
 Bản Đồn Cơn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.12 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.260.926.033	9.361.703.831	9.085.534.049	-	2.537.095.815
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.904.683.575	6.128.503.860	7.226.563.970	-	5.806.623.465
Thuế thu nhập cá nhân	-	8.800.000	563.093.220	304.593.920	-	267.299.300
Thuế tài nguyên	-	1.991.862.766	9.745.618.801	8.931.669.367	-	2.805.812.200
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	24.866.000	24.866.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	1.375.266.000	1.375.266.000	-	-
Cộng	-	11.166.272.374	27.205.051.712	26.954.493.306	-	11.416.830.780

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.13 Vay và nợ thuế tài chính

5.13.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	1.950.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An (i)	1.950.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000
Vay ngắn hạn	9.412.817.063	9.412.817.063	18.209.077.260	18.601.806.810	9.805.546.613	9.805.546.613
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An (ii)	9.412.817.063	9.412.817.063	18.209.077.260	18.601.806.810	9.805.546.613	9.805.546.613
Cộng	11.362.817.063	11.362.817.063	20.159.077.260	20.551.806.810	11.755.546.613	11.755.546.613

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
 Bản Đồn Cơn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.13.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An (i)	437.622.215	437.622.215	-	1.999.877.785	2.437.500.000	2.437.500.000
Cộng	437.622.215	437.622.215	-	1.999.877.785	2.437.500.000	2.437.500.000

(i) Hợp đồng tín dụng số 0047/2020/HĐTD-OCB-DN ngày 27/02/2020 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An và Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong;

- Số tiền vay: 7.800.000.000 VND;

- Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

- Lãi suất cho vay: Theo thỏa thuận trên Khế ước nhận nợ;

- Tài sản bảo đảm: Cụm nhà máy Thủy điện Bản Cốc bao gồm Văn phòng làm việc và điều hành ban quản lý; Nhà đặt máy phát điện và điều hành nhà máy, Nhà để vật tư, đập chắn nước và hệ thống thu nước và Máy móc thiết bị tại nhà máy thủy điện Bản Cốc.

(ii) Bao gồm:

+ Hợp đồng tín dụng số 0121/2021/HĐTD-OCB-DN ngày 08/04/2021 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An và Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong;

- Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VND;

- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng;

- Lãi suất cho vay: Theo quy định trên từng Khế ước nhận nợ;

- Mục đích : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện;

- Biện pháp bảo đảm: Cụm nhà máy Thủy điện Bản Cốc bao gồm Văn phòng làm việc và điều hành ban quản lý; Nhà đặt máy phát điện và điều hành nhà máy, Nhà để vật tư, đập chắn nước và hệ thống thu nước và Máy móc thiết bị tại nhà máy thủy điện Bản Cốc.

- Số dư vay của hợp đồng tại ngày 31/12/2022 là 0 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
 Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- + Hợp đồng tín dụng số 0091/2022/HĐTĐ-OCB-DN ngày 08/04/2022 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An và Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong;
- Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo quy định trên từng Khế ước nhận nợ;
- Mục đích : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện;
- Biện pháp bảo đảm: Cụm nhà máy Thủy điện Bản Cốc bao gồm Vấn phòng làm việc và điều hành ban quản lý; Nhà đặt máy phát điện và điều hành nhà máy, Nhà để vật tư, đáp chấn nước và hệ thống thu nước và Máy móc thiết bị tại nhà máy thủy điện Bản Cốc;
- Số dư vay của hợp đồng tại ngày 31/12/2022 là: 9.412.817.063 VND.

5.14 Vốn chủ sở hữu
Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XD CB VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2021	185.831.000.000	20.924.187.646	98.093.602.764	511.530.000	305.360.320.410
Lãi trong năm	-	-	70.006.403.021	-	70.006.403.021
Chia cổ tức	-	-	(37.166.200.000)	-	(37.166.200.000)
Trích lập quỹ	-	-	(1.299.782.796)	-	(1.299.782.796)
Số dư tại 01/01/2022	185.831.000.000	20.924.187.646	129.634.022.989	511.530.000	336.900.740.635
Lãi trong năm	-	-	74.027.633.842	-	74.027.633.842
Chia cổ tức (i)	-	-	(37.166.200.000)	-	(37.166.200.000)
Trích lập quỹ (i)	-	-	(2.100.192.091)	-	(2.100.192.091)
Số dư tại 31/12/2022	185.831.000.000	20.924.187.646	164.395.264.740	511.530.000	371.661.982.386

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/QPH-ĐHĐCĐ-NQ ngày 25 tháng 04 năm 2022, bao gồm: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 2.100.192.091 VND, Chia cổ tức số tiền 37.166.200.000 VND.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022			01/01/2022		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	15.893.007	158.930.070.000	85,52%	15.893.007	158.930.070.000	85,52%
Ông Lê Thái Hưng	1.333.500	13.335.000.000	7,18%	1.333.500	13.335.000.000	7,18%
Vốn góp của cổ đông khác	1.356.593	13.565.930.000	7,30%	1.356.593	13.565.930.000	7,30%
Cộng	18.583.100	185.831.000.000	100%	18.583.100	185.831.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	185.831.000.000	185.831.000.000
Vốn góp cuối năm	185.831.000.000	185.831.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	37.166.200.000	37.166.200.000

Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.583.100	18.583.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu phổ thông	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu phổ thông	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1. Tổng doanh thu**

	Năm 2022	Năm 2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu hoạt động bán, truyền tải điện	120.300.912.181	120.412.064.801
Cộng	120.300.912.181	120.412.064.801

6.1.2. Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2022	Năm 2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty CP Prime Quế Phong	116.030.968	-
Cộng	116.030.968	-

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Giá vốn bán, truyền tải điện	47.911.295.431	49.139.514.123
Cộng	47.911.295.431	49.139.514.123

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.620.501.975	12.495.108.929
Cộng	17.620.501.975	12.495.108.929

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền vay	1.107.446.418	1.544.416.406
Cộng	1.107.446.418	1.544.416.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	590.891.187	1.065.200.131
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.003.925.667	1.016.553.192
Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.578.802.607	3.447.153.054
Cộng	<u>6.173.619.461</u>	<u>5.528.906.377</u>

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	135.309.091	-
Thu nhập khác	-	11
Cộng	<u>135.309.091</u>	<u>11</u>

6.7 Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí đóng cửa mỏ đá Pù Càng	-	-
Các khoản truy thu, phạt hành chính	847.226.244	85.000.000
Chi phí khấu hao từ quyền khai thác mỏ đá	176.847.218	463.460.893
Tiền chậm nộp thuế	379.219.280	21.494.003
Các khoản khác	206.871.383	398.300.794
Cộng	<u>1.610.164.125</u>	<u>968.255.690</u>

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	6.791.088.957	5.399.406.077
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	435.475.013	320.272.047
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>7.226.563.970</u>	<u>5.719.678.124</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.9 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế TNDN	74.027.633.842	70.006.403.021
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	74.027.633.842	70.006.403.021
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(2.100.192.091)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	3.984	3.880
- Lãi suy giảm	3.984	3.880

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/QPH-ĐHĐCĐ-NQ ngày 25 tháng 04 năm 2022

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.371.742.171	4.095.578.709
Chi phí nhân công	8.024.069.842	7.558.883.744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.927.318.253	21.477.950.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.940.684.300	5.585.768.381
Chi phí khác bằng tiền	18.821.100.326	15.950.238.692
Cộng	54.084.914.892	54.668.420.500

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch, số dư với Công ty trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Prime Quế Phong	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn
Công ty CP Thủy Điện Sông Nậm Cắn	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

7.1.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm như sau:

	Năm 2022		Năm 2021	
	Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	Tiền lương VND	Tiền thưởng VND
Hội đồng quản trị				
Ông Thái Phong Nhã Chủ tịch	420.000.000	70.000.000	420.000.000	70.000.000
Ông Phan Bằng Việt TV HĐQT	48.000.000	8.000.000	48.000.000	8.000.000
Ông Lê Thái Hưng TV HĐQT	48.000.000	8.000.000	48.000.000	8.000.000
Ông Lê Bật Hùng TV HĐQT	48.000.000	8.000.000	48.000.000	8.000.000
Ban Tổng Giám đốc				
Ông Lê Thái Hưng TGD	-	-	-	-
Ông Nguyễn Khắc Tiệp P.TGD	252.805.229	64.240.700	257.635.646	45.087.000
Ban kiểm soát				
Đặng Khánh Quyền Trưởng ban	48.000.000	8.000.000	48.000.000	8.000.000
Đỗ Thu Hương Thành viên	36.000.000	6.000.000	36.000.000	6.000.000
Nguyễn Thị Thanh Bình Thành viên	36.000.000	6.000.000	36.000.000	6.000.000
Tổng cộng	936.805.229	178.240.700	941.635.646	159.087.000

Các Giao dịch khác:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Lê Thái Hưng		
Chia cổ tức	2.667.000.000	2.667.000.000
Thanh toán tiền cổ tức	-	5.334.000.000

7.1.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn		
Chi tiền cho vay	96.900.000.000	83.530.000.000
Thu tiền cho vay	11.220.000.000	33.490.000.000
Lãi từ hoạt động cho vay vốn	11.273.775.178	7.104.649.422
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.383.651.716	2.280.646.150
Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	2.562.177.245	2.590.810.127
Chi trả cổ tức	-	28.500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mùòng Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty Cổ phần Prime Quế Phong		
Thu tiền cung cấp dịch vụ	64.353.310	-
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn		
Mua vật tư, hàng hóa	767.858.342	631.925.054
Thanh toán công nợ	692.530.761	844.235.280
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Nậm Cắn		
Chi tiền cho vay	8.300.000.000	-
Tiền lãi cho vay	6.261.892.493	-
Thu tiền cho vay	19.870.997.016	-

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 5.

7.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại, nguyên nhân như đã nêu tại mục 6.9:

TT	Khoản mục	Mã số	Số theo BCKiT năm 2021	Số trình bày lại	Chênh lệch
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.767	3.880	113
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	3.767	3.880	113

7.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Na
Lim Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Na
Lim Thị Lê Na
Người lập biểu